



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 53
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 53

CHỈ
CÒN
ÀNG
Vd.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Quen	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Vũ	Thành viên
Ông Huỳnh Công Phát	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quen	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Công Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

105
NHÀ
ĐI TYT
KIỂM
AASC
TR HỒ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

DG-C
NH
HH
TOÁI
CH V

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 32 bản Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc, Công ty này đang có kết quả kinh doanh lỗ vượt vốn 778,698 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 1.080,433 tỷ VND, các chỉ tiêu này có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty này qua đó ảnh hưởng tới khả năng Tổng Công ty thu hồi khoản cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu Công ty này tại ngày 31/12/2015.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc chưa ghi nhận thu nhập và chi phí tương ứng do đã hoàn thành các thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Ascendas - Protrade theo hợp đồng hợp tác liên doanh.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Lê Quang Hội

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 3098-2015-002-01

3011
CHI
CÓN
ANG
V.4.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.289.305.464.782	804.607.583.540
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	152.490.332.014	65.063.597.557
111	1. Tiền		37.490.332.014	4.063.597.557
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.000.000.000	61.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.112.531.101.414	732.955.956.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	106.766.410.128	64.861.002.868
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	27.511.093.520	28.232.556.920
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	642.999.401.020	471.547.401.020
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	380.796.927.065	202.027.921.167
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.542.730.319)	(33.712.925.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	23.790.796.829	6.235.794.763
141	1. Hàng tồn kho		23.916.655.675	6.361.653.609
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(125.858.846)	(125.858.846)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		493.234.525	352.234.245
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	170.137.732	90.101.592
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	323.096.793	262.132.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.992.879.575.103	3.408.205.937.209
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		477.905.544.464	431.102.110.313
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		169.591.299.652	136.008.549.652
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	308.314.244.812	295.093.560.661
220	II. Tài sản cố định		91.683.183.942	20.514.720.583
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.554.599.382	6.136.866.910
222	- Nguyên giá		64.895.683.628	47.799.950.401
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.341.084.246)	(41.663.083.491)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	73.128.584.560	14.377.853.673
228	- Nguyên giá		78.435.464.295	18.963.174.164
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.306.879.735)	(4.585.320.491)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	110.574.815.467	114.541.754.214
231	- Nguyên giá		118.791.352.297	122.156.276.306
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.216.536.830)	(7.614.522.092)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		770.265.914.205	1.249.995.012.330
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	770.265.914.205	1.249.995.012.330
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.538.170.747.615	1.588.728.252.293
251	1. Đầu tư vào công ty con		788.818.728.854	847.115.228.854
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.058.659.359.889	940.577.669.889
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	4.470.440.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(309.812.341.128)	(203.435.086.450)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.279.369.410	3.324.087.476
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.079.369.410	3.321.087.476
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.200.000.000	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	3.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.282.185.039.885	4.212.813.520.749

1105
 NH
 3TY
 KIẾN
 AASI
 HHC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.433.369.189.149	2.490.760.848.796
310	I. Nợ ngắn hạn		1.843.695.842.017	1.165.210.494.104
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	17.129.920.256	1.813.523.791
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.222.661	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	63.136.836.293	4.642.936.329
314	4. Phải trả người lao động		7.293.765.783	1.719.491.779
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	166.435.671.529	11.025.123.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	583.341.591.331	417.597.481.355
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.006.339.834.164	728.411.937.606
330	II. Nợ dài hạn		589.673.347.132	1.325.550.354.692
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	467.925.392.845	1.111.359.243.590
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	121.747.954.287	214.191.111.102
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.848.815.850.736	1.722.052.671.953
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.848.815.850.736	1.722.052.671.953
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		285.964.391.754	61.451.751.596
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		212.851.458.982	310.600.920.357
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	150.542.510
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		212.851.458.982	310.450.377.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.282.185.039.885	4.212.813.520.749

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyễn Vũ



Nguyễn Văn Minh

006
NH
NH
TOÁ
CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	672.023.951.519	29.933.155.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		672.023.951.519	29.933.155.520
11	4. Giá vốn hàng bán	24	670.900.540.394	23.215.786.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.123.411.125	6.717.368.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	461.852.085.043	342.243.467.620
22	7. Chi phí tài chính	26	195.299.195.798	81.857.434.043
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		88.833.026.561	71.640.629.776
25	8. Chi phí bán hàng		957.286.612	878.651.536
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	66.126.030.993	68.949.490.031
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.592.982.765	197.275.260.721
31	11. Thu nhập khác	28	12.259.668.067	115.743.514.588
32	12. Chi phí khác		1.191.850	2.568.397.462
40	13. Lợi nhuận khác		12.258.476.217	113.175.117.127
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		212.851.458.982	310.450.377.848
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>212.851.458.982</u>	<u>310.450.377.848</u>



Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyên Vũ

Nguyễn Văn Minh



Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ma số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		212.851.458.982	310.450.377.848
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.164.952.678	3.780.932.818
03	Các khoản dự phòng		118.207.059.997	36.690.628.629
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.601.750.915)	(5.234.434.033)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(443.250.334.128)	(298.434.973.133)
06	Chi phí lãi vay		88.833.026.561	71.640.629.776
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(36.795.586.825)	118.893.161.905
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(94.665.251.926)	(11.789.894.180)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(17.555.002.066)	(6.513.372.810)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		97.241.916.397	(145.502.231.236)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		161.681.926	(85.551.592)
14	Tiền lãi vay đã trả		(87.301.094.456)	(64.466.635.592)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(653.213.614)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		119.139.366.741	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.320.766.750)	(9.812.887.888)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.094.736.959)	(119.930.625.007)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.322.848.368)	(35.026.936.401)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.349.200.480	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(205.034.750.000)	(140.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.873.995.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.081.690.000)	(110.452.088.889)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		296.500.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		313.225.992.022	316.406.623.528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.567.595.866)	61.001.593.638

1111
 H N
 0NG
 0G K
 A
 4-71

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.059.395.111.461	646.189.923.982
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(873.910.371.718)	(589.816.376.572)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.395.672.461)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		138.089.067.282	56.373.547.410
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		87.426.734.457	(2.555.483.959)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.063.597.557	67.619.081.516
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>152.490.332.014</u>	<u>65.063.597.557</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyễn Vũ



Nguyễn Văn Minh

05-D
HAI
TY TN
EM
1SC
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.350.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất kinh doanh hàng may thêu xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, cây giống, sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh xăng dầu các loại;
- Trồng và chế biến mùn cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước đá;
- Kinh doanh thực phẩm và nước giải khát;
- Chế tạo, thi công, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh, các bình chịu áp lực, điện dân dụng, điện công nghiệp, các hệ thống nước và các loại máy móc;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chăn nuôi và kinh doanh gà con giống, gà thịt, trứng gà thương phẩm và thức ăn gia súc;
- Sản xuất và kinh doanh heo thịt thương phẩm, heo giống;
- Sản xuất, kinh doanh tôm, cá giống, tôm, cá thịt thương phẩm;
- Xuất nhập khẩu về nông sản và thủy sản;
- Dịch vụ thu mua và giết mổ gia súc, gia cầm (heo, bò, gà);
- Kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm tươi sống và chế biến);
- Sản xuất và kinh doanh các loại trang thiết bị phục vụ chăn nuôi: máng ăn tự động, chuồng lồng chăn nuôi heo gà;
- Cho thuê kho bãi;



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 500ha đất thuộc dự án Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Bên Việt nam là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương và bên nước ngoài là Ascendas Vietnam Properties PTE Ltd ký ngày ngày 03 tháng 07 năm 2007 với giá trị 638,145 tỷ VND làm doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán tương ứng năm 2015 tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đồng Tư, P. Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi bồi bổ. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chí phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

ĐVT
CHI
CÒN
ẢNG
94-

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

105
NH
JTY
KIẾN
AASI
1A H

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khổ ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quyết toán tài chính Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CHI
CƠN
ẢNG
N.S.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	16.245.490.156	2.044.611.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.244.841.858	2.018.985.905
Các khoản tương đương tiền ^(*)	115.000.000.000	61.000.000.000
	<u>152.490.332.014</u>	<u>65.063.597.557</u>

^(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 65.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bình Dương với lãi suất 4,5%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn với lãi suất 4,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	788.818.728.854	788.818.728.854	-	847.115.228.854	847.115.228.854	-
- Công ty TNHH Du lịch D&M	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	62.138.569.749	62.138.569.749	-	62.138.569.749	62.138.569.749	-
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	19.800.000.000	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	11.845.000.000	11.845.000.000	-	11.845.000.000	11.845.000.000	-
- Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương ⁽¹⁾	-	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	3.004.000.000	3.004.000.000	-	3.004.000.000	3.004.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	74.378.814.526	74.378.814.526	-	74.378.814.526	74.378.814.526	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3/2	56.823.500.000	56.823.500.000	-	57.120.000.000	57.120.000.000	-
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	535.328.844.579	535.328.844.579	-	535.328.844.579	535.328.844.579	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.058.659.359.889	799.175.018.761	(309.812.341.128)	940.577.669.889	737.142.583.439	(203.435.086.450)
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	160.000.000.000	160.000.000.000	-	160.000.000.000	160.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	314.402.153.889	141.014.698.363	(173.387.455.526)	254.988.653.889	119.785.627.850	(135.203.026.039)
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	143.676.000.000	82.538.803.385	(61.137.196.615)	143.676.000.000	105.196.079.237	(38.479.920.763)
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	88.471.846.000	88.471.846.000	-	88.471.846.000	88.471.846.000	-
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	50.328.000.000	50.328.000.000	(50.328.000.000)	50.328.000.000	50.328.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	46.351.795.000	46.351.795.000	-	46.351.795.000	46.351.795.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	48.621.375.000	26.301.686.013	(22.319.688.987)	48.621.375.000	21.473.916.972	(27.147.458.028)
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	2.640.000.000	-	(2.640.000.000)	2.640.000.000	35.318.380	(2.604.681.620)
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ⁽¹⁾	58.668.190.000	58.668.190.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	505.000.000	505.000.000	-	4.470.440.000	4.470.440.000	-
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	-	-	499.450.000	499.450.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000	505.000.000	-	505.000.000	505.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trung Thành	-	-	-	3.465.990.000	3.465.990.000	-
	1.847.983.088.743	1.588.498.747.615	(309.812.341.128)	1.792.163.338.743	1.588.728.252.293	(203.435.086.450)

⁽¹⁾ Trong năm 2015, sau khi cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương, Tổng Công ty đã thoái vốn và không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương, tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng Công ty tại Công ty này vào ngày 31/12/2015 là 48,89%.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Du lịch D&M	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	91,67%	Dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến cao su
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Chăn nuôi và giết mổ gia súc
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3/2	Tỉnh Bình Dương	50,74%	50,74%	Xây dựng, khai thác mỏ đá
- Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân Golf

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40,00%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	29,46%	35,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH Acendas-Protrade	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24,00%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Tỉnh Bình Dương	2,36%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	Dịch vụ tư vấn đầu tư
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH YCH - PROTRADE	12.945.139.918	33.128.366.009
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Phục Hưng	25.918.000.000	25.918.000.000
Công ty TNHH Ascendas - Protrade	63.814.579.904	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.088.690.306	5.814.636.859
	106.766.410.128	64.861.002.868
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	76.759.719.822	33.128.366.009

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước tiền mua cây cảnh	14.997.000.000	20.495.125.000
- Ông Phan Xuân Thống	600.000.000	13.093.125.000
- Ông Bùi Thanh Hải	14.397.000.000	7.402.000.000
Công ty TNHH Xây Lắp Điện Sông Bé ELECTRIC	3.725.647.000	-
Khác	8.788.446.520	7.737.431.920
	27.511.093.520	28.232.556.920

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	589.480.000.000	461.480.000.000
+ Cho vay tính lãi ⁽¹⁾	565.480.000.000	437.480.000.000
+ Ứng vốn bằng tiền	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽²⁾	28.658.750.000	7.541.750.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽³⁾	22.335.000.000	-
- Đối tượng khác	2.525.651.020	2.525.651.020
	642.999.401.020	471.547.401.020
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade ⁽⁴⁾	159.695.250.000	126.112.500.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M ⁽⁵⁾	9.896.049.652	9.896.049.652
	169.591.299.652	136.008.549.652
c) Phải thu về cho vay là bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	810.065.049.652	605.030.299.652

105-02
HÀNH
TY TN
KIỂM T
ASC
PHỐC

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm các Hợp đồng chi tiết như sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV ngày 06/01/2015 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,00 %/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 và 02/01 hằng năm). Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là 128.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 11/2012/HĐVV ngày 01/03/2012; Hợp đồng vay vốn số 12/2013/HĐVV ngày 05/01/2013; Hợp đồng vay vốn số 13/2014/HĐVV ngày 08/01/2014 và Phụ lục hợp đồng số /2015/PLHĐVV ngày 01/07/2015 thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 8,70 %/ năm. Số dư tại thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 141.830.000.000 đồng, 154.850.000.000 đồng và 140.800.000.000 đồng.

⁽²⁾ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm các Hợp đồng chi tiết như sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số /2015/HĐVV ngày 23/01/2015 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,70 %/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm). Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là: 21.117.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số /2014/HĐVV ngày 13/01/2014 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số /2015/PLHĐVV ngày 01/07/2015 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8,70 %/ năm. Số dư tại ngày 31/12/2015 là: 7.541.750.000 đồng.

⁽³⁾ Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH YCH-PROTRADE về việc chuyển số tiền 905.889,86 USD (tương đương 20.183.226.081 đồng) mà YCH còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay với thời hạn vay 1 năm (kể từ ngày 28/10/2015), Lãi suất : 0%/năm.

⁽⁴⁾ Khoản cho Công ty TNHH Ascendas - Protrade vay với lãi suất 0%/năm, thời hạn trả nợ tháng trong năm 2016 (giá trị cho vay tương đương 7.150.000 USD)

⁽⁵⁾ Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho mượn nợ triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư.



9 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Phục Hưng	25.918.000.000	-	25.918.000.000	-
+ Ông Phan Thanh Nam	1.643.850.000	493.155.000	1.643.850.000	821.925.000
+ Ông Trần Minh Đoạt	11.900.000	-	11.900.000	-
+ Công ty TNHH Thiết kế & Tư vấn XD SQ	50.000.000	-	50.000.000	-
+ Công ty CP Tư Vấn XD Công Nghiệp & Đô Thị Việt Nam (VCC)	311.100.000	-	311.100.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châu	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
+ Công ty TNHH YCH - PROTRADE	12.945.139.918	6.472.569.959	-	-
+ Công Ty DUONG NGEAP	4.255.965.360	-	-	-
+ Bùi Thanh Hải	-	-	-	-
+ Khác	772.500.000	-	-	-
	52.508.455.278	6.965.724.959	34.534.850.000	821.925.000

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.850.461.440	(125.858.846)	1.882.831.119	(125.858.846)
Công cụ, dụng cụ	36.941.275	-	52.611.960	-
Thành phẩm	5.009.080	-	5.009.080	-
Hàng hoá	22.024.243.880	-	4.421.201.450	-
	23.916.655.675	(125.858.846)	6.361.653.609	(125.858.846)

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.800.286.512	12.671.077.275	13.978.643.508	210.276.143	1.139.666.963	47.799.950.401
- Mua trong năm	-	-	2.447.227.273	51.227.273	-	2.498.454.546
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	439.102.389	330.755.857	-	-	-	769.858.246
- Nhận điều chuyển từ Công ty con	14.613.878.090	-	-	-	-	14.613.878.090
- Thanh lý, nhượng bán	(79.080.469)	-	(707.377.186)	-	-	(786.457.655)
- Phân loại lại	-	68.990.665	(68.990.665)	-	-	-
Số dư cuối năm	34.774.186.522	13.070.823.797	15.649.502.930	261.503.416	1.139.666.963	64.895.683.628
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.408.046.902	11.582.437.720	11.095.728.896	210.276.143	366.593.830	41.663.083.491
- Khấu hao trong năm	600.294.579	588.910.817	709.470.922	853.788	60.633.192	1.960.163.298
- Nhận điều chuyển từ Công ty con	3.504.295.112	-	-	-	-	3.504.295.112
- Thanh lý, nhượng bán	(79.080.469)	-	(707.377.186)	-	-	(786.457.655)
Số dư cuối năm	22.433.556.124	12.171.348.537	11.097.822.632	211.129.931	427.227.022	46.341.084.246
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.392.239.610	1.088.639.555	2.882.914.612	-	773.073.133	6.136.866.910
Tại ngày cuối năm	12.340.630.398	899.475.260	4.551.680.298	50.373.485	712.439.941	18.554.599.382

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.448.092.058 VND

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án khu quy hoạch Gò Chai	94.041.892.979	94.041.892.979	93.551.618.272	93.551.618.272
- Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	393.752.378.200	393.752.378.200	393.752.378.200	393.752.378.200
- Dự án Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây	252.173.360.782	252.173.360.782	736.746.704.352	736.746.704.352
- Dự án Khu Nhà ở Thôn Vạn Hạnh, huyện Tân Thành, Tỉnh BR-VT	8.132.767.888	8.132.767.888	8.132.767.888	8.132.767.888
- Dự án đất Gio An, P.5, Đà Lạt	2.556.040.909	2.556.040.909	2.556.040.909	2.556.040.909
- Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	11.797.722.039	11.797.722.039	11.797.722.039	11.797.722.039
- Dự án nhà ở công nhân Công ty May - Block 2	1.698.259.039	1.698.259.039	1.698.259.039	1.698.259.039
- Dự án trại heo chất lượng cao tại Phú Giáo	3.459.065.430	3.459.065.430	-	-
- Công trình khác	2.654.426.939	2.654.426.939	1.759.521.631	1.759.521.631
	770.265.914.205	770.265.914.205	1.249.995.012.330	1.249.995.012.330

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.832.323.927	130.850.237	18.963.174.164
- Mua trong năm	60.143.890.131	-	60.143.890.131
- Thanh lý, nhượng bán	(671.600.000)	-	(671.600.000)
Số dư cuối năm	78.304.614.058	130.850.237	78.435.464.295
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.454.470.254	130.850.237	4.585.320.491
- Khấu hao trong năm	1.258.839.356	-	1.258.839.356
- Thanh lý, nhượng bán	(537.280.112)	-	(537.280.112)
Số dư cuối năm	5.176.029.498	130.850.237	5.306.879.735
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.377.853.673	-	14.377.853.673
Tại ngày cuối năm	73.128.584.560	-	73.128.584.560

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.372.963.412 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.850.237 VND

DS.C.1
 NH
 NH
 TOÁN
 CHI MỆ

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.801.216.133	30.355.060.173	122.156.276.306
- Tăng khác	66.400.000	-	66.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.431.324.009)	(3.431.324.009)
Số dư cuối năm	91.867.616.133	26.923.736.164	118.791.352.297
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	394.264.235	7.220.257.857	7.614.522.092
- Khấu hao trong	697.434.360	1.248.515.664	1.945.950.024
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.343.935.286)	(1.343.935.286)
Số dư cuối năm	1.091.698.595	7.124.838.235	8.216.536.830
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	91.406.951.898	23.134.802.316	114.541.754.214
Tại ngày cuối năm	90.775.917.538	19.798.897.929	110.574.815.467

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	130.458.436	74.449.342
- Chi phí sửa chữa	21.847.999	8.206.000
- Các chi phí khác	17.831.297	7.446.250
	170.137.732	90.101.592
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	400.888.830	269.631.032
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	2.154.889.653	2.207.770.377
- Chi phí sửa chữa	437.465.927	843.686.067
- Các chi phí khác	86.125.000	-
	3.079.369.410	3.321.087.476

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	590.061.937.606	590.061.937.606	967.736.111.461	643.117.214.903	914.680.834.164	914.680.834.164
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁾	449.999.013.767	449.999.013.767	669.375.581.716	508.999.013.767	610.375.581.716	610.375.581.716
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM ⁽²⁾	17.300.146.201	17.300.146.201	86.634.882.745	27.523.005.336	76.412.023.610	76.412.023.610
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương ⁽³⁾	3.001.195.800	3.001.195.800	103.725.647.000	103.001.195.800	3.725.647.000	3.725.647.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn ⁽⁴⁾	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ⁽⁵⁾	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
- Công ty Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương ⁽⁶⁾	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú ⁽⁷⁾	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Bến Cát ⁽⁸⁾	7.167.581.838	7.167.581.838	5.000.000.000	-	12.167.581.838	12.167.581.838
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi VIFACO ⁽⁹⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	3.594.000.000	3.594.000.000	-	3.594.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	138.350.000.000	138.350.000.000	91.659.000.000	138.350.000.000	91.659.000.000	91.659.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương	60.000.000.000	60.000.000.000	88.000.000.000	60.000.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương	78.350.000.000	78.350.000.000	3.659.000.000	78.350.000.000	3.659.000.000	3.659.000.000
	728.411.937.606	728.411.937.606	1.059.395.111.461	781.467.214.903	1.006.339.834.164	1.006.339.834.164

b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁰⁾	254.600.000.000	254.600.000.000	88.000.000.000	148.000.000.000	194.600.000.000	194.600.000.000	
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương ⁽¹¹⁾	84.640.034.491	84.640.034.491	3.659.000.000	82.009.000.000	6.290.034.491	6.290.034.491	
- Nợ dài hạn (*)	13.301.076.611	13.301.076.611	-	784.156.815	12.516.919.796	12.516.919.796	
	<u>352.541.111.102</u>	<u>352.541.111.102</u>	<u>91.659.000.000</u>	<u>230.793.156.815</u>	<u>213.406.954.287</u>	<u>213.406.954.287</u>	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(138.350.000.000)	(138.350.000.000)	-	-	(91.659.000.000)	(91.659.000.000)	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>214.191.111.102</u>	<u>214.191.111.102</u>			<u>121.747.954.287</u>	<u>121.747.954.287</u>	

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn

	31/12/2015 USD	01/01/2015 USD	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ dài hạn				
- Ngân sách Sở Tài Chính	0,00	36.000,00	-	769.500.000
- Cty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé ^(**)	586.272,59	586.272,59	12.516.919.796	12.531.576.611
			<u>12.516.919.796</u>	<u>13.301.076.611</u>

^(**) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến khoản cho vay không đảm bảo, không tính lãi theo thoả thuận ký ngày 27 tháng 11 năm 1992.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-
- Công ty Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	Công ty con	19.000.000.000	782.246.026	19.000.000.000	1.228.355.345
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Bến Cát	Công ty con	12.167.581.838	1.284.126.750	7.167.581.838	457.035.031
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi VIFACO	Công ty con	5.000.000.000	3.199.096.472	2.000.000.000	196.481.316
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	-	3.594.000.000	-
Nợ dài hạn					
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	12.516.919.796	-	12.531.576.611	-
		<u>136.684.501.634</u>	<u>5.265.469.248</u>	<u>132.293.158.449</u>	<u>1.881.871.692</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 23/2015/4486227/HĐTD ngày 02/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 22.919.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 7 theo HD số MS-20141021 ngày 21/10/2014;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 12.919.000.000 đồng.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 24/2015/4486227/HĐTD ngày 02/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo HD số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 15.000.000.000 đồng.
- (1.3) Hợp đồng tín dụng số 25/2015/4486227/HĐTD ngày 10/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 45.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 2 theo HD số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 45.000.000.000 đồng.
- (1.4) Hợp đồng tín dụng số 26/2015/4486227/HĐTD ngày 20/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 3 theo HD số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 20.000.000.000 đồng.
- (1.5) Hợp đồng tín dụng số 27/2015/4486227/HĐTD ngày 27/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 45.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 4 theo HD số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 45.000.000.000 đồng.
- (1.6) Hợp đồng tín dụng số 28/2015/4486227/HĐTD ngày 10/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 5 theo HD số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.000.000.000 đồng.

- (1.7) Hợp đồng tín dụng số 29/2015/4486227/HĐTD ngày 17/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 6 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.8) Hợp đồng tín dụng số 30/2015/4486227/HĐTD ngày 23/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 7 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.9) Hợp đồng tín dụng số 31/2015/4486227/HĐTD ngày 27/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 8 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.10) Hợp đồng tín dụng số 32/2015/4486227/HĐTD ngày 25/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 4.600.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 9 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.600.000.000 đồng.
- (1.11) Hợp đồng tín dụng số 33/2015/4486227/HĐTD ngày 03/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 10 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 30.000.000.000 đồng.
- (1.12) Hợp đồng tín dụng số 34/2015/4486227/HĐTD ngày 08/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 18.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 11 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 18.000.000.000 đồng.

011
CHI
CÓN
LĂNG
1/1/15

- (1.13) Hợp đồng tín dụng số 35/2015/4486227/HĐTD ngày 23/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 12 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 30.000.000.000 đồng.
- (1.14) Hợp đồng tín dụng số 36/2015/4486227/HĐTD ngày 25/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 13 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 30.000.000.000 đồng.
- (1.15) Hợp đồng tín dụng số 37/2015/4486227/HĐTD ngày 03/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 14 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.16) Hợp đồng tín dụng số 38/2015/4486227/HĐTD ngày 20/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 15 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.000.000.000 đồng.
- (1.17) Hợp đồng tín dụng số 39/2015/4486227/HĐTD ngày 10/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 16 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.18) Hợp đồng tín dụng số 40/2015/4486227/HĐTD ngày 14/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 45.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 17 theo HĐ số MS-20150212 ngày 12/02/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 45.000.000.000 đồng.
- (1.19) Hợp đồng tín dụng số 41/2015/4486227/HĐTD ngày 24/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 10.000.000.000 đồng.

105
NHÀ
C TY T
KIỂM
AASC
T A HỒ

- (1.20) Hợp đồng tín dụng số 42/2015/4486227/HĐTD ngày 01/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 2 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.21) Hợp đồng tín dụng số 43/2015/4486227/HĐTD ngày 10/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 3 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 25.000.000.000 đồng.
- (1.22) Hợp đồng tín dụng số 44/2015/4486227/HĐTD ngày 18/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 4 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 40.000.000.000 đồng.
- (1.23) Hợp đồng tín dụng số 45/2015/4486227/HĐTD ngày 22/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 19.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 5 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 19.000.000.000 đồng.
- (1.24) Hợp đồng tín dụng số 46/2015/4486227/HĐTD ngày 25/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 6 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 30.000.000.000 đồng.
- (1.25) Hợp đồng tín dụng số 47/2015/4486227/HĐTD ngày 30/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 7 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 10.000.000.000 đồng.

2015
NH
NH
TOÁ
CHỈ

- (1.26) Hợp đồng tín dụng số 48/2015/4486227/HĐTD ngày 15/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 8 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 10.000.000.000 đồng.
- (1.27) Hợp đồng tín dụng số 49/2015/4486227/HĐTD ngày 23/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 9 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.28) Hợp đồng tín dụng số 50/2015/4486227/HĐTD ngày 30/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 10 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Số dư đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.29) Hợp đồng tín dụng số 51/2015/4486227/HĐTD ngày 02/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 1.356.581.716 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền lương tiền điện tháng 10/2015
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 1.356.581.716 đồng.
- (1.30) Hợp đồng tín dụng số 52/2015/4486227/HĐTD ngày 24/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 11 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.31) Hợp đồng tín dụng số 53/2015/4486227/HĐTD ngày 04/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 12 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (1.32) Hợp đồng tín dụng số 54/2015/4486227/HĐTD ngày 17/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 28.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 13 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 28.000.000.000 đồng.

- (1.33) Hợp đồng tín dụng số 55/2015/4486227/HĐTD ngày 24/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 46.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 14 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 46.500.000.000 đồng.
- (1.34) Hợp đồng tín dụng số 56/2015/4486227/HĐTD ngày 24/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 14 theo HĐ số MS-20152408 ngày 24/08/2015;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 25.000.000.000 đồng.
- (2) Số dư tại 31.12.2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 14.2170020/2014-HĐTDHM/NHCT900-PROTRADE ngày 31/07/2014 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTD số 14.2170020/2015-HĐTD-SDDBS01/NHCT900-PROTRADE, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 18.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 8 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7% đến 8%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 17.818.087.510 đồng.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 267001/2015-HĐTD/NHCT900-TCTXNKBD ngày 15/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 58.593.936.100 đồng;
 - Mục đích vay: Nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ nhà đất;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 15.280081/HĐTC-NHCT900-PROTRADE CORP ngày 03/11/2015;
 - Dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 58.593.936.100 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 05/2015/HĐTD-NH ngày 29/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 4.700.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công hạng mục hệ thống chiếu sáng, điện trung hạ thế, trạm biến áp tại khu tái định;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm tiền vay là nguồn lợi nhuận từ vốn đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết gồm: Công ty TNHH Freiland Campina Việt Nam, Công ty cổ phần Hương Vượng, Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 3/2, Công ty CP TM Tổng Hợp Thuận An và các khoản lợi nhuận được chia từ các công ty con theo Hợp đồng về tài sản đảm bảo tiền vay số 15/2015/HĐDBTV ngày 29/10/2015;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 3.725.647.000 đồng;
- (4) Hợp đồng cho vay số 12-19.15.1/HĐTD/TPBANK ngày 23/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ hoàn trả vốn ngân sách Nhà nước;
 - Thời hạn cho vay: 3 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7% đến 8%/năm ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo HĐ cầm cố số 12-19.15.1/HĐCC/TPBANK ngày 23/12/2015;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 100.000.000.000 đồng.

0111
CHI
CÔNG
ẢNG
12.4-1

- (5) Bao gồm các hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011; số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 75.000.000.000 đồng.
- (6) Số dư tại 31.12.2015 bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
- (6.1) Hợp đồng vay số 10/HĐVV ngày 25/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (6.2) Hợp đồng vay số 04/2013/HĐVV ngày 07/03/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 5.000.000.000 đồng.
- (6.3) Hợp đồng vay số 06/2013/HĐVV ngày 26/11/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 9.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 9.000.000.000 đồng.
- (7) Bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
- (7.1) Hợp đồng vay vốn số 08/HĐVV ngày 16/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 10.000.000.000 đồng.
- (7.2) Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 27/02/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn số /2015 ngày 27/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 3.000.000.000 đồng.

- (8) Bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
- (8.1) Các hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 11/04/2012; số 06/HĐVV ngày 26/04/2012; số 07/HĐVV ngày 08/05/2012 và số 07/HĐVV ngày 21/11/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 7.167.581.838 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 7.167.581.838 đồng.
- (8.2) Hợp đồng vay vốn số /2015 ngày 14/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 2.000.000.000 đồng.
- (8.3) Hợp đồng vay vốn số 0/2015 ngày 06/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 3.000.000.000 đồng.
- (9) Bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
- (9.1) Hợp đồng vay vốn 56/HĐVV và phụ lục hợp đồng số /2013 ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 2.000.000.000 đồng.
- (9.2) Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 12/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 3.000.000.000 đồng.

006-
NH
NH
TOÁ
: CHỈ

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

- (10) Hợp đồng vay vốn số 01/446227/HĐTD ngày 13/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư Dự án nhận chuyển nhượng vốn chủ sở hữu bên nước ngoài của công ty TNHH sân Golf Palm Sông Bé;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm :
 - + Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TX Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, diện tích 377.630,9 m². Trị giá tài sản thế chấp 283.223.000.000 đồng.
 - + Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, diện tích 995.928,5 m². Trị giá tài sản thế chấp 631.100.000.000 đồng.
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ quyền phát sinh từ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất sân Golf Palm Sông Bé, diện tích 104 ha.
 - + Thế chấp toàn bộ các nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ sân Golf và các khoản doanh thu dịch vụ khác đi kèm.
 - Số dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 194.600.000.000 đồng; Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là:88.000.000.000 VND.
- (11) Hợp đồng vay vốn số 05/2008/HĐTD ngày với các thông tin chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà ở Công nhân may;
 - Thời hạn cho vay: 10 năm; Lãi suất cho vay: 0,3%/tháng;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm :
 - + Quyền sử dụng đất thuê số T313058 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/09/2001 (vào sổ số 10001 QSDĐ/2001). Diện tích 65.803,2m²;
 - + Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án có tổng giá trị đạt tỷ lệ trên 131% mức vốn vay, bao gồm: giá trị công trình
 - Số dư nợ gốc đến 31.12.2015 là 6.290.034.491 đồng; Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 3.659.000.000 đồng.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Báo Bình Dương	24.050.000	24.050.000	112.850.000	112.850.000
- T.A MANAGEMENT PTE LTD ("T.A")	449.000.000	449.000.000	642.150.000	642.150.000
- Công ty CP TMTH Thuận An	79.081.959	79.081.959	183.499.674	183.499.674
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	899.426.504	899.426.504	416.563.604	416.563.604
- Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	118.613.294	118.613.294	159.828.078	159.828.078
- Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Bình Dương	367.511.644	367.511.644	-	-
- Công ty CP BV ĐK QT Hạnh Phúc	172.875.000	172.875.000	-	-
- Cửa Hàng Cây Kiểng Nhật Khánh	350.000.000	350.000.000	-	-
- Công ty TNHH Bonsai Minh Thủy	14.395.150.000	14.395.150.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	274.211.855	274.211.855	298.632.435	298.632.435
	17.129.920.256	17.129.920.256	1.813.523.791	1.813.523.791
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	1.072.301.504	1.072.301.504	416.563.604	416.563.604

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.418.529.911	62.520.503.315	3.422.171.282	-	62.516.861.944
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.542.510	-	-	-	150.542.510	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	428.787.070	2.155.341.678	2.239.237.232	-	344.891.516
- Thuế tài nguyên	-	18.728.480	17.431.000	34.699.480	-	1.460.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	111.590.143	456.022.974	59.069.875.796	59.586.862.910	172.554.283	-
- Các loại thuế khác	-	320.867.894	1.760.284.864	1.807.529.925	-	273.622.833
	262.132.653	4.642.936.329	125.523.436.653	67.090.500.829	323.096.793	63.136.836.293

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.359.695.139	11.025.123.244
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	159.075.976.390	-
	166.435.671.529	11.025.123.244

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.244.307.462	1.306.557.792
Mượn nợ vốn hoạt động	6.340.460.896	10.447.471.306
- Công ty TNHH MTV Giấy Yinh Phú	1.840.460.896	4.147.471.306
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	4.500.000.000	6.300.000.000
Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	425.927.650.141	243.538.890.921
Phải trả tiền lãi vay	9.704.068.515	4.506.708.305
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	1.284.126.750	457.035.031
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	3.199.096.472	196.481.316
- Công ty TNHH MTV DVCN và Thuốc lá Bình Dương	782.246.026	1.228.355.345
- Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương	4.438.599.267	2.624.836.613
Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	52.838.759.303	69.978.309.467
Phải trả Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tiền mượn vốn	87.251.345.014	87.251.345.014
Phải trả, phải nộp khác	35.000.000	568.198.550
	583.341.591.331	417.597.481.355
b) Dài hạn		
Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
Phải trả Công ty TNHH Ascendas - Protrade về nhận ứng trước tiền chi phí thực hiện các thủ tục về đất thuộc dự án KCN An Tây ⁽¹⁾	-	646.849.012.757
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành về nhận ứng trước các khoản chi liên quan đến khu đất liên hợp	276.970.666.903	276.970.666.903
Phải trả Công ty KP APPARELL MANUFACTURING Co.LTD về nhận nợ thay Công ty TNHH 1 thành viên May Bình Dương tiền mua máy móc thiết bị và thu hộ tiền cho thuê nhà xưởng	74.288.059.275	70.872.897.263
Công ty TNHH Đầu Tư - Xây Dựng Tân Phú ứng trước tiền chuyển nhượng đất tại dự án Khu Liên hợp	60.000.000.000	60.000.000.000
	467.925.392.845	1.111.359.243.590

⁽¹⁾ Đây là khoản Công ty TNHH Ascendas Protrade ứng trước chi phí thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 500ha đất thuộc dự án Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Bên Việt nam là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương và bên nước ngoài là Ascendas Vietnam Properties PTE Ltd ký ngày ngày 03 tháng 07 năm 2007, giá trị ứng trước tương ứng 40.451.514,81 USD, đơn giá thực hiện của hợp đồng là 9,00 USD/m2. Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Ascendas Protrade với diện tích 442,44 ha và đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2015.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	683.623.804.526	323.527.007.558	-	401.651.801	1.007.552.463.885
Tăng vốn trong năm	262.476.907.763	(262.075.255.962)	-	(401.651.801)	-
Lãi trong năm	-	-	310.450.377.847	-	310.450.377.847
Tăng vốn từ nguồn phải nộp ngân sách	403.899.287.711	-	-	-	403.899.287.711
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế	-	-	150.542.510	-	150.542.510
Số dư cuối năm trước	1.350.000.000.000	61.451.751.596	310.600.920.357	-	1.722.052.671.953
Lãi trong năm	-	-	212.851.458.982	-	212.851.458.982
Trích lập các quỹ	-	93.180.276.107	(93.180.276.107)	-	-
Trích nộp ngân sách Đảng từ Lợi nhuận năm 2014	-	-	(30.256.122.297)	-	(30.256.122.297)
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu	-	-	(182.388.759.220)	-	(182.388.759.220)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.775.762.733)	-	(4.775.762.733)
Nhận bàn giao tài sản từ Công ty Thăng Lợi	-	1.496.486.831	-	-	1.496.486.831
Tăng vốn từ Cổ phần hóa Công ty May mặc Bình Dương	-	129.835.877.220	-	-	129.835.877.220
Số dư cuối năm nay	1.350.000.000.000	285.964.391.754	212.851.458.982	-	1.848.815.850.736

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp Nhà nước	1.350.000.000.000	100,00	1.350.000.000.000	100,00
	1.350.000.000.000	100,00	1.350.000.000.000	100,00

Thông tin cổ phần hóa Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương tại ngày 30/11/2015 ảnh hưởng vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty:

Theo Quyết định số 1196/QĐ-UBND Ngày 19/05/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương. Theo đó giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 119,73 tỷ VND.

Theo Công văn số 2603/CV-TU ngày 23 tháng 10 năm 2015, Tỉnh ủy Bình Dương đã chấp thuận cho Tổng Công ty để lại khoản thu từ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương để bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Trên cơ sở đó giá trị cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương được ghi nhận tăng quỹ đầu tư phát triển trong năm bao gồm:

- Tiền thu từ bán cổ phần (tương ứng phần vốn Nhà nước)	119.139.366.741
- Giá trị vốn nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa vượt vốn điều lệ	1.195.696.663
- Tăng giá trị vốn đầu tư tương ứng tỷ lệ vốn góp theo đăng ký	9.500.813.816
	<u>129.835.877.220</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.350.000.000.000	683.623.804.526
- Vốn góp tăng trong năm	-	666.376.195.474
- Vốn góp cuối năm	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	24.961,90	24.966,04

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	28.533.461.999	25.835.771.679
Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	5.344.690.480	4.097.383.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	638.145.799.040	-
	<u>672.023.951.519</u>	<u>29.933.155.520</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>5.398.312.753</u>	<u>4.507.122.225</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	25.038.032.994	21.783.467.109
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	643.803.035.871	-
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.059.471.529	1.432.319.700
	<u>670.900.540.394</u>	<u>23.215.786.809</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.455.393.293	38.574.060.454
Lãi bán các khoản đầu tư	11.028.674.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	391.766.266.835	298.434.973.133
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	18.601.750.915	5.234.434.033
	461.852.085.043	342.243.467.620

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.833.026.561	71.640.629.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	86.401.229	639.100.638
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	106.377.254.678	9.577.703.629
Chi phí tài chính khác	2.513.330	-
	195.299.195.798	81.857.434.043

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.483.945.782	385.453.704
Chi phí nhân công	23.492.911.578	14.703.988.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.018.715.386	1.270.548.917
Chi phí dự phòng	11.829.805.319	27.112.925.000
Thuế, phí, lệ phí	558.834.591	145.497.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.415.117.038	19.144.816.931
Chi phí khác bằng tiền	9.326.701.299	6.186.258.863
	66.126.030.993	68.949.490.031

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.349.200.480	-
Thu nhập từ đền bù	-	37.511.201.250
Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn	-	78.220.040.531
Tiền phạt thu được	9.196.608.590	-
Thu nhập khác	713.858.997	12.272.807
	12.259.668.067	115.743.514.588

3117
CHI
CÓN
ÁNG
V4.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	212.851.458.982	310.450.377.848
Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.290.447.425
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	3.290.447.425
Các khoản điều chỉnh giảm	(391.766.266.835)	(313.740.825.273)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(15.305.852.140)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(391.766.266.835)	(298.434.973.133)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(178.914.807.853)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(150.542.510)	(150.542.510)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(150.542.510)	(150.542.510)

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.490.332.014	-	65.063.597.557	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	795.877.582.005	(45.542.730.319)	561.982.484.696	(33.712.925.000)
Các khoản cho vay	812.590.700.672	-	607.555.950.672	-
Dầu tư dài hạn	505.000.000	-	4.470.440.000	-
	<u>1.761.463.614.691</u>	<u>(45.542.730.319)</u>	<u>1.239.072.472.925</u>	<u>(33.712.925.000)</u>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.128.087.788.451	942.603.048.708
Phải trả người bán, phải trả khác			1.068.396.904.432	1.530.770.248.736
Chi phí phải trả			166.435.671.529	11.025.123.244
			<u>2.362.920.364.412</u>	<u>2.484.398.420.688</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.490.332.014	-	-	152.490.332.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	487.563.337.193	308.314.244.812	-	795.877.582.005
Các khoản cho vay	642.999.401.020	-	-	642.999.401.020
Đầu tư dài hạn	-	505.000.000	-	505.000.000
	1.283.053.070.227	308.819.244.812	-	1.591.872.315.039
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.063.597.557	-	-	65.063.597.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.888.924.035	295.093.560.661	-	561.982.484.696
Các khoản cho vay	471.547.401.020	-	-	471.547.401.020
Đầu tư dài hạn	-	4.470.440.000	-	4.470.440.000
	803.499.922.612	299.564.000.661	-	1.103.063.923.273

308-C
NH
NH
TỐT
CHÍNH

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.006.339.834.164	121.747.954.287	-	1.128.087.788.451
Phải trả người bán, phải trả khác	600.471.511.587	467.925.392.845	-	1.068.396.904.432
Chi phí phải trả	166.435.671.529	-	-	166.435.671.529
	1.773.247.017.280	589.673.347.132	-	2.362.920.364.412
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	728.411.937.606	214.191.111.102	-	942.603.048.708
Phải trả người bán, phải trả khác	419.411.005.146	1.111.359.243.590	-	1.530.770.248.736
Chi phí phải trả	11.025.123.244	-	-	11.025.123.244
	1.158.848.065.996	1.325.550.354.692	-	2.484.398.420.688

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

K Soure Solution ("KSS") và International Construction ("KUKJE") là hai nhà đầu tư cùng Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương ("Protrade Corp") để thực hiện đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành, trong năm 2011, hai đối tác này đã chuyển nhượng lại phần vốn góp này cho Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vương, theo đó Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vương sẽ kế thừa các nghĩa vụ pháp lý trong điều khoản của hợp đồng liên doanh đã ký vào tháng 10 năm 2007. Theo hợp đồng này, trong tổng giá trị khu đất được các bên thống nhất 24.000.000 USD có 9.000.000 USD là giá trị Tổng Công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất, còn lại 15.000.000 USD là giá trị còn lại Khu đất sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành hoàn trả cho Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương cho các chi phí mà Tổng Công ty đã chi đối với Khu đất ngoại trừ chi phí đất.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới, tên dự án là "Câu lạc bộ sân golf & Khu nghỉ dưỡng Đảo Hồ Diệp" trên diện tích 150ha đất thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với số vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư là 480 tỷ đồng tương ứng 30.000.000 USD trong đó Protrade góp 30% tương ứng 144.000.000.000 đồng (tương đương 9.000.000 USD) bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, giá trị đầu tư 144 tỷ được Tổng Công ty góp bằng tiền trong năm 2011.

32 . CAM KẾT KHÁC

Về Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế Hạnh Phúc

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc với giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015 là 50.328.000.000 VND (tại ngày 31/12/2014 là 50.328.000.000 VND), tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát 24%. Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty này lỗ vượt vốn 778,698 tỷ VND, mặt khác nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 1.080,433 tỷ VND ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty này qua đó ảnh hưởng đến khả năng thu hồi khoản cho Công ty này vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 số tiền 589,48 tỷ VND (tại ngày 31/12/2014 số tiền 461,48 tỷ VND), khoản phải thu về lãi vay số tiền 94,170 tỷ VND (tại ngày 31/12/2014 là 55,631 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thu hồi đầy đủ gốc và lãi tương ứng theo hợp đồng.

Tạm ứng

Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2015 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác phí, chi phí văn phòng và chi phí dự án số tiền 129.727.895.141 VND (số dư tại ngày 31/12/2014 là 94.162.518.149 VND), Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ đơn đốc CBCNV quyết toán tạm ứng theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Trả trước người bán

Số dư trả trước người bán tại ngày 31/12/2015 bao gồm khoản trả trước tiền mua cây cảnh với tổng số tiền 14,997 tỷ VND (tại ngày 31/12/2014 là 20,495 tỷ VND) với mục đích mua cây kiểng trang trí và kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ yêu cầu nhà cung cấp quyết toán giá trị mua cây kiểng này theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

33 . NỢ TIẾM TẶNG

Trong năm 2011, Tổng Công ty thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành bằng tiền thay vì góp bằng Quyền sử dụng đất, điều này về nghĩa vụ góp vốn thì Tổng Công ty đã góp đủ vốn đầu tư, việc Công ty CP Đầu tư Phát triển Tân Thành sẽ trả tiền đền bù đất cho Tổng Công ty tương ứng phần giá trị còn lại của khu đất khi 2 bên tham gia định giá góp vốn liên doanh xem như khoản Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tổng Công ty là bên chuyển nhượng, như vậy số tiền nhận trước Tổng Công ty có thể sẽ phải thực hiện nghĩa vụ kê khai và tạm nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế GTGT tương ứng tính trên giá trị tiền thu của khách hàng.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2015
CH
CỘ
ẢNH
14.8

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	59.413.500.000	80.762.213.889
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	29.689.875.000
Nhận cổ tức			
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	5.801.640.783	5.535.688.854
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Công ty con	-	1.624.614.250
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Công ty con	1.109.680.000	1.109.680.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3/2	Công ty con	13.708.800.000	13.708.800.000
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	360.000.000.000	267.000.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	7.879.806.000	7.416.288.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp và dịch vụ Thuốc lá Bình Dương	Công ty con	948.900.052	879.394.279
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con	3.200.000.000	2.200.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	1.403.732.458	1.492.068.401
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	794.580.295	815.053.824
Ứng trước và nhận tiền đến bù đất			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	41.262.321.375
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con	-	7.252.379.758
Chi phí đi vay			
- Công ty TNHH MTV DV - CN và Thuốc lá Bình Dương	Công ty con	1.480.099.996	1.565.811.113
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Công ty con	924.703.860	672.888.989
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Công ty con	436.952.778	202.777.778
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con	5.307.790.155	4.128.244.483
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	6.083.333.333	7.756.250.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	428.884.000	431.280.000
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	922.638.886	1.066.041.664
Lãi cho vay			
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	1.471.480.928	2.509.960.563
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	5.864.894.445
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	38.539.282.334	28.185.457.778
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	1.495.247.749

105
NH.
GT
KIẾP
AAS
TP.H

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	12.945.139.918	33.128.366.009
- Công ty TNHH Ascendas-Protrade	Công ty liên kết	63.814.579.904	-
Phải thu về cho vay			
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	589.480.000.000	461.480.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	28.658.750.000	7.541.750.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	22.335.000.000	-
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade	Công ty liên kết	159.695.250.000	126.112.500.000
- Công ty Cổ phần Du lịch D&M	Công ty con	9.896.049.652	9.896.049.652
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	7.614.376.259	6.142.895.331
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	101.877.398.716	61.794.010.678
- Công ty CP Hưng Vương	Công ty liên kết	4.483.503.158	5.070.200.482
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	90.000.000.000	-
- Biên liên quan khác	Ban điều hành	6.330.211.139	6.330.211.139
Phải thu dài hạn khác			
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	Công ty liên kết	307.517.682.812	294.299.998.661
Phải trả người bán			
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	899.426.504	899.426.504
- Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	118.613.294	118.613.294
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	172.875.000	172.875.000
Phải trả ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	1.840.460.896	4.147.471.306
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	4.500.000.000	6.300.000.000
- Văn phòng Tỉnh ủy	Chủ sở hữu	425.927.650.141	243.538.890.921
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Công ty con	1.284.126.750	457.035.031
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Công ty con	3.199.096.472	196.481.316
- Công ty TNHH MTV DVCN và Thuốc lá Bình Dương	Công ty con	782.246.026	1.228.355.345
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	91.689.944.281	89.876.181.627
Phải trả dài hạn khác			
- Công ty TNHH Ascendas - Protrade	Công ty liên kết	-	646.849.012.757
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	276.970.666.903	276.970.666.903
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con	74.288.059.275	70.872.897.263
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	Công ty liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước và phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng Cân đối kế toán			a) Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	445.021.750.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(445.021.750.000)
135	Các khoản phải thu khác	123.428.517.208	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	471.547.401.020	471.547.401.020
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.712.925.000)	136	Phải thu ngắn hạn khác	202.027.921.167	78.599.403.959
141	Hàng tồn kho	1.153.230.346.622	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.712.925.000)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	150.542.510	141	Hàng tồn kho	6.361.653.609	(1.146.868.693.013)
158	Tài sản ngắn hạn khác	105.125.054.979	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	262.132.653	111.590.143
218	Phải thu dài hạn khác	431.102.110.313	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(105.125.054.979)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	111.363.161.890	216	Phải thu dài hạn khác	295.093.560.661	(136.008.549.652)
240	Bất động sản đầu tư	106.304.911.641	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.249.995.012.330	1.138.631.850.440
241	Nguyên giá	113.919.433.733	230	Bất động sản đầu tư	114.541.754.214	8.236.842.573
242	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.614.522.092)	231	Nguyên giá	122.156.276.306	8.236.842.573
258	Đầu tư dài hạn khác	4.470.440.000	232	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.614.522.092)	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(203.435.086.450)	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.470.440.000	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.200.000.000	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(203.435.086.450)	-
333	Phải trả dài hạn khác	1.112.559.243.590	262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(1.200.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	728.411.937.606	337	Phải trả dài hạn khác	1.111.359.243.590	(1.200.000.000)
312	Phải trả người bán	1.813.523.791	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	728.411.937.606	-
313	Người mua trả tiền trước	87.251.345.014	311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.813.523.791	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	74.193.462.426	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	(87.251.345.014)
315	Phải trả người lao động	1.719.491.779	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.642.936.329	(69.550.526.097)
316	Chi phí phải trả	11.025.123.244	314	Phải trả người lao động	1.719.491.779	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.367.826.874	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11.025.123.244	-
334	Vay và nợ dài hạn	214.191.111.102	319	Phải trả ngắn hạn khác	417.597.481.355	157.229.654.481
417	Quỹ đầu tư phát triển	61.451.751.596	338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	214.191.111.102	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	310.917.113.584	418	Quỹ đầu tư phát triển	61.451.751.596	-
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	310.600.920.357	(316.193.227)
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	150.542.510	150.542.510
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	310.450.377.847	310.450.377.847



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
24	8. Chi phí bán hàng	878.651.536	25	8. Chi phí bán hàng	878.651.536	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.801.333.608	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.949.490.031	148.156.423
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	197.423.417.144	30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	197.275.260.721	(148.156.423)
32	12. Chi phí khác	2.400.360.658	32	12. Chi phí khác	2.568.397.462	168.036.804
40	13. Lợi nhuận khác	113.343.153.930	40	13. Lợi nhuận khác	113.175.117.127	(168.036.804)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	310.766.571.074	50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	310.450.377.848	(316.193.227)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	310.766.571.074	60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	310.450.377.848	(316.193.227)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	338.629.231.866	01	1. Lợi nhuận trước thuế	310.450.377.848	(28.178.854.019)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	147.072.015.923	08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	118.893.161.905	(28.178.854.019)
13	Tiền lãi vay đã trả	(64.466.635.592)	14	Tiền lãi vay đã trả	(64.466.635.592)	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(653.213.614)	15	Thuế TNDN đã nộp	(653.213.614)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.496.694.661)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.812.887.888)	(316.193.227)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	646.189.923.982	33	3. Tiền thu từ đi vay	646.189.923.982	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(589.816.376.572)	34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(589.816.376.572)	-

Người lập



Nguyễn Thế Sự

Kế toán trưởng



Trần Nguyên Vũ



Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

